



**CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG BA**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Ba công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba thành Công ty Cổ phần (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba được thành lập theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0400439955 ngày 04/07/2007 (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/01/2015). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán SBA. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là ngày 01/06/2010.

Vốn điều lệ: 604.882.610.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2014: 604.882.610.000 đồng

Công ty có 3 đơn vị trực thuộc là:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Khe Diên;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Krông H'nh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Trung tâm Tư vấn và Kiểm định an toàn đập.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế các công trình thủy lợi, thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn kiểm định, giám định chất lượng đập và công trình xây dựng thủy điện; Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (giao thông, hạ tầng cấp nước sinh hoạt nông thôn); Tư vấn điều tra, thu thập, tính toán, dự báo về khí tượng, thủy văn các giai đoạn xây dựng công trình; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, hồ nuôi trồng thủy sản, công trình bảo vệ bờ sông, bờ biển; Tư vấn giám định chất lượng các loại công trình xây dựng; Khảo sát trắc địa công trình;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Xây dựng các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy thủy điện; Xây dựng các công trình xây dựng vừa và nhỏ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác khoáng sản;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét lòng hồ;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện);
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị cơ điện;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Nghiên cứu chế tạo phần cơ khí, phần điện thuộc nhà máy thủy điện; Chuyển giao công nghệ về kỹ thuật xây dựng, thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê đất, nhà xưởng, kho bãi.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 573 Núi Thành, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại: (0511) 3653 592 - (0511) 3653 596
- Fax: (0511) 3653 593
- Email: sba2007@songba.vn
- Website: www.songba.vn

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 86 người, trong đó, cán bộ quản lý là 8 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Thành | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 27/03/2014 |
| • Ông Thái Văn Thắng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 29/09/2007 |
| | Phó Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 27/03/2014 |
| • Ông Nguyễn Trọng Bình | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 27/03/2014 |
| | | Bổ nhiệm ngày 29/09/2007 |
| | | Miễn nhiệm ngày 27/03/2014 |
| | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 27/03/2014 |
| • Ông Phạm Phong | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/03/2014 |
| • Ông Đinh Châu Hiếu Thiện | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/03/2014 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Thành Sơn | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 29/09/2007 |
| • Ông Trần Quang Cần | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 29/09/2007 |
| • Ông Trần Ngọc Tuấn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 29/09/2007 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|----------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Phạm Phong | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 29/09/2007 |
| • Ông Nguyễn Thế Duy | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/05/2014 |
| • Ông Phạm Thái Hùng | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 15/01/2010 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Phạm Phong

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2015



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính

Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dnng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 289/2015/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Ba

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 02/02/2015, từ trang 5 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Phan Thị Lan Trang – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1936-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		62.806.368.680	112.998.774.904
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.521.506.023	20.406.121.445
1. Tiền	111		4.521.506.023	14.406.121.445
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	6.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.735.577.766	88.918.817.145
1. Phải thu khách hàng	131		41.059.835.315	78.123.593.325
2. Trả trước cho người bán	132		4.485.618.236	3.566.811.760
3. Các khoản phải thu khác	135	6	7.190.124.215	7.228.412.060
IV. Hàng tồn kho	140		1.248.287.861	1.584.833.825
1. Hàng tồn kho	141	7	1.248.287.861	1.584.833.825
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.300.997.030	2.089.002.489
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	2.995.330.395	531.453.785
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		623.778.564	436.711.729
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	681.888.071	1.120.836.975
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.385.238.319.707	1.408.014.829.637
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.379.639.261.184	1.401.508.135.086
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.360.552.871.233	1.390.454.302.950
- Nguyên giá	222		1.594.907.657.253	1.589.264.329.420
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(234.354.786.020)	(198.810.026.470)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	5.243.127.580	5.287.437.580
- Nguyên giá	228		5.478.061.800	5.478.061.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(234.934.220)	(190.624.220)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	13.843.262.371	5.766.394.556
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.599.058.523	6.506.694.551
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	2.635.058.523	3.542.694.551
2. Tài sản dài hạn khác	268	14	2.964.000.000	2.964.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.448.044.688.387	1.521.013.604.541

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		762.198.137.307	838.102.045.623
I. Nợ ngắn hạn	310		136.219.872.215	165.148.237.631
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	105.616.644.520	124.204.676.592
2. Phải trả người bán	312		6.789.388.827	10.701.974.576
3. Người mua trả tiền trước	313		397.800.000	822.112.800
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	6.286.283.285	16.521.700.069
5. Phải trả người lao động	315		2.269.841.732	5.204.374.390
6. Chi phí phải trả	316	17	4.021.335.054	3.143.174.122
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	9.413.246.672	3.253.379.697
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.425.332.125	1.296.845.385
II. Nợ dài hạn	330		625.978.265.092	672.953.807.992
1. Vay và nợ dài hạn	334	19	625.978.265.092	672.953.807.992
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		685.846.551.080	682.911.558.918
I. Vốn chủ sở hữu	410		685.846.551.080	682.911.558.918
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	604.882.610.000	604.882.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	(95.000.000)	(95.000.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	20	4.692.172.664	4.394.685.584
4. Cổ phiếu quỹ	414	20	(1.588.920.333)	(1.588.920.333)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417	20	4.927.608.569	3.272.258.348
6. Quỹ dự phòng tài chính	418	20	5.492.515.025	3.506.094.760
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20	67.535.565.155	68.539.830.559
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.448.044.688.387	1.521.013.604.541

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2014	31/12/2013
Ngoại tệ (USD)	879,97	904,82



Tổng Giám đốc

Phạm Phong

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 02 năm 2015

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng

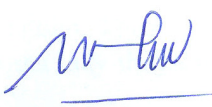
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014


Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	21	211.372.110.045	222.149.308.401
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	21	211.372.110.045	222.149.308.401
4. Giá vốn hàng bán	11	22	75.292.146.142	75.134.864.375
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		136.079.963.903	147.014.444.026
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	121.717.405	633.427.699
7. Chi phí tài chính	22	24	57.853.569.282	70.762.279.406
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	48.597.994.249	64.262.122.863
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.880.417.954	9.012.474.108
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		69.467.694.072	67.873.118.211
11. Thu nhập khác	31	25	366.665.749	408.117.838
12. Chi phí khác	32	26	298.942.088	625.713.630
13. Lợi nhuận khác	40		67.723.661	(217.595.792)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	27	69.535.417.733	67.655.522.419
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	4.145.814.395	1.099.513.588
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	27	65.389.603.338	66.556.008.831
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.085	1.247


Tổng Giám đốc

Phạm Phong
Đà Nẵng, ngày 02 tháng 02 năm 2015

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng

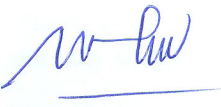
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014


Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	269.321.311.441	178.339.319.979
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(73.516.580.757)	(55.947.517.504)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(14.864.731.373)	(11.019.820.094)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(47.555.112.610)	(63.763.700.974)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.264.184.240)	(1.168.270.288)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.181.475.215	51.003.235.799
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(20.920.166.848)	(7.090.249.879)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	117.382.010.828	90.352.997.039
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(13.720.407.376)	(43.953.179.323)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	492.304.624	262.003.888
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.228.102.752)	(43.691.175.435)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	1.905.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	78.900.000.000	98.364.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(145.260.676.592)	(130.717.639.818)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(53.678.034.304)	(7.655.025.448)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(120.038.710.896)	(38.103.665.266)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(15.884.802.820)	8.558.156.338
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	20.406.121.445	11.847.774.270
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	187.398	190.837
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.521.506.023	20.406.121.445


Tổng Giám đốc

Phạm Phong
Đà Nẵng, ngày 02 tháng 02 năm 2015

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba thành Công ty Cổ phần (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba được thành lập theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0400439955 ngày 04/07/2007 (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/01/2015). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán SBA. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là ngày 01/06/2010.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế các công trình thủy lợi, thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn kiểm định, giám định chất lượng đập và công trình xây dựng thủy điện; Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (giao thông, hạ tầng cấp nước sinh hoạt nông thôn); Tư vấn điều tra, thu thập, tính toán, dự báo về khí tượng, thủy văn các giai đoạn xây dựng công trình; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, hồ nuôi trồng thủy sản, công trình bảo vệ bờ sông, bờ biển; Tư vấn giám định chất lượng các loại công trình xây dựng; Khảo sát trắc địa công trình;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Xây dựng các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy thủy điện; Xây dựng các công trình xây dựng vừa và nhỏ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác khoáng sản; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét lòng hồ;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện);
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị cơ điện;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Nghiên cứu chế tạo phần cơ khí, phần điện thuộc nhà máy thủy điện; Chuyển giao công nghệ về kỹ thuật xây dựng, thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê đất, nhà xưởng, kho bãi.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá được xử lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc năm tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50
Máy móc, thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

Trong đó, thời gian khấu hao của các TSCĐ thuộc Nhà máy thủy điện Krông H' năng áp dụng tại Công ty dài hơn so với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Việc điều chỉnh này đã được Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng phê duyệt tại Quyết định số 293/QĐ-STC ngày 29 tháng 06 năm 2011. Theo đó, thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Máy móc, thiết bị	15

Để đảm bảo việc khấu hao phù hợp với tình hình sử dụng thực tế và tính chất mùa vụ của sản xuất thủy điện, riêng các TSCĐ sử dụng trực tiếp tại Nhà máy thủy điện Khe Diên và Nhà máy thủy điện Krông H' năng được khấu hao theo phương pháp sản lượng. Cụ thể:

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích} \\ \text{khấu hao} \\ \text{trong năm} \end{array} = \frac{\text{Nguyên giá của tài sản cố định}}{\text{Thời gian khấu hao của TSCĐ theo đăng ký với Cơ quan thuế}} \times \begin{array}{l} \text{Công suất} \\ \text{thiết kế trung} \\ \text{bình mỗi năm} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Sản lượng điện} \\ \text{thực tế đã phát} \\ \text{trong năm} \end{array}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong năm.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng năm được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán điện thương phẩm. Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Đối với Nhà máy thủy điện Khe Diên: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm tiếp theo do đầu tư mở rộng mang lại. Năm 2007 là năm đầu tiên Nhà máy Thủy điện Khe Diên có thu nhập chịu thuế. Theo đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2007 đến năm 2009 và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2010 đến năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Những ưu đãi trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 24/CN-UB ngày 29 tháng 6 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam.

- ✓ Đối với Nhà máy thủy điện Krông H'ăng: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm (từ năm 2010 đến năm 2024), được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp. Năm 2010 là năm đầu tiên Nhà máy Thủy điện Krông H'ăng có thu nhập chịu thuế. Theo đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2010 đến năm 2013 và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2014 đến năm 2022.

Những ưu đãi trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận đầu tư số 36121000085 ngày 03 tháng 03 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên.

- ✓ Hoạt động khác áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	390.995.420	220.031.031
Tiền gửi ngân hàng	4.130.510.603	14.186.090.414
Các khoản tương đương tiền (cho vay 1 tháng)	-	6.000.000.000
Cộng	4.521.506.023	20.406.121.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền trông rùng cho CTTĐ K'rông H'năng	6.497.794.823	6.497.794.823
Nguyễn Thế Duy (lãi cho vay)	-	371.423.811
Các khoản phải thu khác	692.329.392	359.193.426
Cộng	7.190.124.215	7.228.412.060

7. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	279.144.837	291.451.467
Công cụ, dụng cụ	865.820.000	390.390.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	103.323.024	902.992.358
Cộng	1.248.287.861	1.584.833.825

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí đồng phục 2014	-	110.999.167
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	-	42.000.000
Chi phí bảo hiểm	73.466.929	180.397.478
Chi phí kiểm tra, sửa chữa máy móc	2.246.173.077	198.057.140
Chi phí CCDC chờ phân bổ	675.690.389	-
Cộng	2.995.330.395	531.453.785

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	681.888.071	1.120.836.975
Cộng	681.888.071	1.120.836.975

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.165.805.078.521	420.071.576.880	3.043.989.280	343.684.739	1.589.264.329.420
Đ/tư XD/CB h/thành	6.286.365.226	-	-	-	6.286.365.226
Trình bày lại	7.305.059.866	(85.318.095.541)	78.114.675.675	(101.640.000)	-
Giảm khác (*)	469.621.855	173.415.538	-	-	643.037.393
Số cuối năm	1.178.926.881.758	334.580.065.801	81.158.664.955	242.044.739	1.594.907.657.253
Khấu hao					
Số đầu năm	98.395.781.570	97.888.965.430	2.285.734.735	239.544.735	198.810.026.470
Khấu hao trong năm	17.645.648.903	14.570.106.720	3.326.503.920	2.500.007	35.544.759.550
Trình bày lại	(3.951.452.727)	(9.217.977.400)	13.169.430.130	(3)	-
Số cuối năm	112.089.977.746	103.241.094.750	18.781.668.785	242.044.739	234.354.786.020
Giá trị còn lại					-
Số đầu năm	1.067.409.296.951	322.182.611.450	758.254.545	104.140.004	1.390.454.302.950
Số cuối năm	1.066.836.904.012	231.338.971.051	62.376.996.170	-	1.360.552.871.233

(*) Điều chỉnh giảm giá trị đầu tư theo Báo cáo kiểm toán về “Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành dự án Thủy điện Krông H’ năng” số 52/BCKT-AAC ngày 18/02/2014.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2014: 1.359.432.112.743 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014: 1.936.734.322 đồng.

Căn cứ theo quyết định số 293/QĐ – STC ngày 29/06/2011 của Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng về việc “Phê duyệt phương án thay đổi thời gian sử dụng tài sản cố định”, Công ty đã thực hiện việc điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích của phần lớn các tài sản cố định thuộc Nhà máy thủy điện Krông H’ năng kể từ năm 2011. Bên cạnh đó, Công ty cũng đã thực hiện việc thay đổi phương pháp tính khấu hao (từ phương pháp khấu hao theo đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng) đối với các tài sản tham gia trực tiếp sản xuất điện năng và đã gửi công văn thông báo cho Cục thuế (số 223/11/S3-TC ngày 09/06/2011) nhưng cho đến nay vẫn chưa có ý kiến trả lời bằng văn bản của Cục thuế Thành phố Đà Nẵng.

Ngày 25/04/2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Theo đó tại khoản c, điểm 2, điều 13 quy định một trong các điều kiện áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng, khối lượng sản phẩm là công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 100% công suất thiết kế. Ngày 31/07/2013, SBA đã có Công văn số 279/13/S3-TCKT gửi đến Bộ Tài chính đề nghị cho ý kiến hướng dẫn về việc áp dụng đúng quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC vào thực tế hoạt động của Công ty. Ngày 14/10/2013, Bộ Tài chính đã có Công văn số 13633/BTC-TCDN đồng ý cho Công ty Cổ phần Sông Ba tiếp tục trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo sản lượng, khối lượng sản phẩm đối với các TSCĐ trực tiếp tham gia sản xuất điện năng mà Công ty đã đăng ký với Cục thuế Thành phố Đà Nẵng trong trường hợp không đạt 100% công suất thiết kế với điều kiện phải đảm bảo cân đối đủ nguồn trả nợ vay đầu tư của các tổ chức tín dụng và thời gian trích khấu hao không được vượt quá tuổi thọ kỹ thuật của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	5.175.261.800	302.800.000	5.478.061.800
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	5.175.261.800	302.800.000	5.478.061.800
Khấu hao			
Số đầu năm	-	190.624.220	190.624.220
Khấu hao trong năm	-	44.310.000	44.310.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	234.934.220	234.934.220
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	5.175.261.800	112.175.780	5.287.437.580
Số cuối năm	5.175.261.800	67.865.780	5.243.127.580

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại 573 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Quyền sử dụng đất này đang được thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng (trình bày tại Thuyết minh số 19).

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014: 100.000.000 đồng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí xây dựng NMTĐ Krông H' năng 2 (*)	1.291.509.910	1.291.509.910
Chi phí xây dựng NMTĐ Sông Tranh 1 (*)	4.399.763.851	4.399.763.851
Chi phí xây dựng NMTĐ Khe Diên	-	23.360.795
Văn phòng Công ty - Nhà điều hành	2.895.134.865	39.000.000
Chi phí khác	-	12.760.000
Chi phí trồng rừng NMTĐ Krông H' năng	5.256.853.745	-
Cộng	13.843.262.371	5.766.394.556

(*) Dự án NMTĐ Krông H' năng 2 có tổng mức đầu tư là 407.915.000.000 đồng và dự án NMTĐ Sông Tranh 1 có tổng mức đầu tư là 552.646.106.000 đồng. Hai dự án trên đang hoàn chỉnh hồ sơ trình Bộ Công thương phê duyệt để điều chỉnh quy hoạch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí CCDC chờ phân bổ	238.554.603	291.255.319
Chi phí trồng cây NMTĐ Krông H'Năng	10.875.126	25.375.297
Phần mềm Window, office và bravo	35.226.000	103.065.000
Chi phí trung tu tổ máy	900.734.282	141.440.281
Chi phí phát sinh sau quyết toán CTTĐ Khe Diên	171.452.568	500.867.711
Chi phí vật tư thí nghiệm	115.304.561	128.158.864
Chi phí xây dựng biển báo	-	12.533.125
Chi phí sửa chữa nhà làm việc	-	38.509.350
Chi phí sửa chữa CTTĐ Khe Diên	150.799.427	1.348.372.236
Chi phí sửa chữa CTTĐ Krông H' năng	229.099.022	687.297.070
Chi phí sửa chữa máy biến áp	78.182.441	265.820.298
Chi phí xây dựng bản đồ ngập lụt, chi phí khác	704.830.493	-
Cộng	<u>2.635.058.523</u>	<u>3.542.694.551</u>

14. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.964.000.000	2.964.000.000
Cộng	<u>2.964.000.000</u>	<u>2.964.000.000</u>

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	31/12/2013	
USD	VND	USD	VND
Vay ngắn hạn	-	59.000.000.000	
- Ngân hàng Ngoại thương CN Đà Nẵng	-	59.000.000.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	105.616.644.520	65.204.676.592	
- Ngân hàng Ngoại thương CN Đà Nẵng	2.560.000.000	13.000.000.000	
- Ngân hàng Phát triển VN CN Phú Yên (VND)	89.616.000.000	44.220.000.000	
- Ngân hàng Phát triển VN CN Phú Yên (USD)	632.620,00 # 13.440.644.520	379.572,00 # 7.984.676.592	
Cộng	<u>105.616.644.520</u>	<u>124.204.676.592</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.734.725.885	5.978.669.812
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.074.013.080	192.382.925
Thuế thu nhập cá nhân	-	101.416.003
Thuế tài nguyên	1.656.463.571	2.204.182.640
Phí dịch vụ môi trường rừng	1.821.080.749	8.045.048.689
Cộng	6.286.283.285	16.521.700.069

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi vay phải trả	3.271.730.972	2.228.849.333
Trích trước chi phí dự án Kon Đào	-	45.082.022
Chi phí thuê chuyên gia vận hành theo thị trường điện VCGM năm 2013 NMTĐ Krông H'nh	-	700.000.000
Chi phí đào tạo công nhân vận hành NMTĐ Hát Lìu	-	33.105.581
Chi phí xây dựng hạng mục NMTĐ Krông H'nh	-	136.137.186
Chi phí thực hiện dự án bản đồ chung cho hạ du Sông Ba	590.676.050	-
Chi phí lắp đặt thiết bị cơ điện NMTĐ Hát Lìu	33.700.151	-
Chi phí kiểm định đập Đăk Psi 5	125.227.881	-
Cộng	4.021.335.054	3.143.174.122

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Cty CP TMDV Quang Minh (tạm thu tiền bồi thường)	-	1.100.000.000
Cổ tức phải trả	8.668.881.965	2.060.125.764
Phải trả khác	744.364.707	93.253.933
Cộng	9.413.246.672	3.253.379.697

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014		31/12/2013	
	USD	VND	USD	VND
Vay dài hạn		625.978.265.092		672.953.807.992
- Ngân hàng Phát triển VN CN Phú Yên (VND)		448.071.000.000		537.687.000.000
- Ngân hàng Phát triển VN CN Phú Yên (USD)	3.163.102 #	67.203.265.092	3.795.722 #	79.846.807.992
- Ngân hàng Ngoại thương CN Đà Nẵng		110.704.000.000		55.420.000.000
Cộng		625.978.265.092		672.953.807.992

Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên theo 2 hợp đồng vay vốn tín dụng:

- Tại ngày 19/07/2006, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 01/2006/HĐTD với hạn mức tối đa 109.800.000.000 đồng, thời hạn vay 144 tháng, thời gian ân hạn 31 tháng. Khoản vay này sẽ được trả hàng tháng trong vòng 113 tháng bắt đầu từ tháng 7 năm 2009. Khoản vay chịu lãi suất trong hạn là 7,8%/năm, lãi suất quá hạn 11,7%/năm.

Ngày 22/08/2008, Công ty ký hợp đồng điều chỉnh lãi suất. Theo đó, với số vốn giải ngân từ ngày 01/07/2008 trở đi: Lãi suất nợ trong hạn là 8,4%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 12,6%/năm. Riêng số vốn giải ngân trước ngày 01/07/2008: Lãi suất nợ trong hạn là 7,8%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 11,7%/năm.

Ngày 30/01/2015, hai bên đã ký hợp đồng số 10/2015/HĐSDBS-HĐTD sửa đổi lịch trả nợ và mức trả nợ trong từng kỳ hạn của hợp đồng vay dài hạn số 01/2006/HĐTD.

- Tại ngày 11/01/2008, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 01/2008/HĐTD (bằng tiền VND và USD). Thời hạn vay 128 tháng từ tháng 4/2008, ân hạn 21 tháng. Khoản vay này sẽ được trả thành nhiều lần trong vòng 107 tháng kể từ tháng 01 năm 2010.

- ✓ Với khoản vay bằng VND: Hạn mức tín dụng là 683.000.000.000 đồng và chịu lãi suất trong hạn là 8,4%/năm, 12,6%/năm đối với lãi suất quá hạn.

Ngày 05/06/2009, Công ty ký hợp đồng điều chỉnh lãi suất. Theo đó số vốn giải ngân từ ngày 12/02/2009 trở đi: Lãi suất nợ trong hạn là 6,9%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 10,35%/năm. Số vốn giải ngân trước ngày 12/02/2009: Lãi suất nợ trong hạn là 8,4%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 12,6%/năm.

- ✓ Đối với khoản vay bằng USD: Hạn mức tín dụng là 6.832.298 USD. Lãi suất trong hạn là 6,9%/năm, 10,35%/năm đối với lãi suất quá hạn.

Ngày 28/06/2013, hai bên đã ký hợp đồng số 06/2013/ĐC-HĐTD sửa đổi lịch trả nợ và mức trả nợ trong từng kỳ hạn của hợp đồng vay dài hạn số 01/2008/HĐTD.

Ngày 30/01/2015, hai bên đã ký hợp đồng số 11/2015/HĐSDBS-HĐTD sửa đổi lịch trả nợ và mức trả nợ trong từng kỳ hạn của hợp đồng vay dài hạn số 01/2008/HĐTD.

Mục đích của khoản vay 2 hợp đồng này dùng để đầu tư xây dựng dự án thủy điện Krông H' năng. Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo 2 hợp đồng vay vốn tín dụng:

- Tại ngày 07/02/2013, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 34/2013/VCB-KHDN với hạn mức 50.000.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này chịu lãi suất theo thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng và được điều chỉnh 1 quý/1 lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Tại ngày 14/05/2014, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 162/2014/VCB-KHDN với hạn mức 77.650.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này chịu lãi suất theo thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng và được điều chỉnh 1 quý/1lần.

Mục đích của khoản vay để bù đắp vốn tự có của Công ty tham gia đầu tư dự án Nhà máy thủy điện Khe Diên. Khoản vay được bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất lâu dài tại 573 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng và Nhà máy thủy điện Khe Diên.

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*) VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LNST chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2013	500.000.000.000	-	4.394.685.584	(1.588.920.333)	3.515.558.348	2.957.164.139	27.810.107.349
Tăng trong năm	104.882.610.000	-	-	-	-	548.930.621	66.556.008.831
Giảm trong năm	-	95.000.000	-	-	243.300.000	-	25.826.285.621
Số dư tại 31/12/2013	604.882.610.000	(95.000.000)	4.394.685.584	(1.588.920.333)	3.272.258.348	3.506.094.760	68.539.830.559
Số dư tại 01/01/2014	604.882.610.000	(95.000.000)	4.394.685.584	(1.588.920.333)	3.272.258.348	3.506.094.760	68.539.830.559
Tăng trong năm	-	-	297.487.080	-	1.655.350.221	1.986.420.265	65.389.603.338
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	66.393.868.742
Số dư tại 31/12/2014	604.882.610.000	(95.000.000)	4.692.172.664	(1.588.920.333)	4.927.608.569	5.492.515.025	67.535.565.155

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	236.450.000.000	236.450.000.000
Các cổ đông khác	366.433.310.000	366.433.310.000
Mệnh giá của cổ phiếu quỹ	1.999.300.000	1.999.300.000
Cộng	604.882.610.000	604.882.610.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	60.488.261	60.488.261
- Cổ phiếu thường	60.488.261	60.488.261
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	199.930	199.930
- Cổ phiếu thường	199.930	199.930
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.288.331	60.288.331
- Cổ phiếu thường	60.288.331	60.288.331
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	68.539.830.559	27.810.107.349
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	65.389.603.338	66.556.008.831
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	66.393.868.742	25.826.285.621
- Quỹ dự trữ bổ sung	297.487.080	-
- Quỹ đầu tư phát triển	1.655.350.221	-
- Quỹ dự phòng tài chính	1.986.420.265	548.930.621
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.324.280.176	-
- Quỹ thưởng Ban điều hành	500.000.000	-
- Chi trả cổ tức	60.288.331.000	24.900.035.000
- Thù lao HĐQT & BKS	342.000.000	377.320.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	67.535.565.155	68.539.830.559

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 03 năm 2014.

e. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 03 năm 2014 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2013 bằng tiền với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ. Ngày đăng ký cuối cùng là ngày 07/05/2014 và thực hiện chi trả từ ngày 22/05/2014.

21. Doanh thu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng doanh thu	211.372.110.045	222.149.308.401
+ Doanh thu bán điện	207.820.870.492	221.881.039.311
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.551.239.553	268.269.090
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	211.372.110.045	222.149.308.401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn bán điện	71.871.193.200	74.876.655.375
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3.420.952.942	258.209.000
Cộng	75.292.146.142	75.134.864.375

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	120.880.813	633.427.699
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	836.592	-
Cộng	121.717.405	633.427.699

24. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	48.597.994.249	64.262.122.863
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm (*)	8.187.318.745	2.591.945.790
Chi phí sử dụng vốn	-	1.360.931.507
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	271.342.066	94.914.410
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	796.914.222	868.270.315
Lãi chậm thanh toán cổ tức	-	1.584.094.521
Cộng	57.853.569.282	70.762.279.406

(*) Đây là tiền lãi chậm thanh toán của các hợp đồng xây dựng Nhà máy thủy điện Krông H'năng mà Công ty phải trả cho Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Dịch vụ Quang Minh theo Biên bản thỏa thuận ngày 21/7/2014.

25. Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu sử dụng điện NM Krông H'năng	175.613.791	111.089.040
Thu tiền bồi thường bảo hiểm ngừng đá lúp NMTĐ Khe Diên	-	273.960.052
Thu nhập khác	191.051.958	23.068.746
Cộng	366.665.749	408.117.838

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí khác

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí tiền điện NM Krông H'năng	175.577.794	111.016.819
Phí quản lý niêm yết	66.048.826	45.000.000
Chi phí sửa chữa ngầm đá líp NMTĐ KD	-	273.960.052
Chi phí khác	57.315.468	195.736.759
Cộng	298.942.088	625.713.630

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN trong năm

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	69.535.417.733	67.655.522.419
- Hoạt động chính của NM Thủy điện Khe Diên	10.805.481.837	7.379.022.797
- Hoạt động chính của NM Thủy điện Krông H'năng	58.791.927.257	59.805.759.372
- Hoạt động chính của Trung tâm Tư vấn	(10.714.505)	(89.472.075)
- Hoạt động chính của Văn phòng Công ty	(51.276.856)	560.212.325
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	216.569.629	2.058.864.432
- Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lý, hợp lệ)	216.569.629	2.058.864.432
+ Nhà máy Thủy điện Khe Diên	42.012.109	14.296.770
+ Nhà máy Thủy điện Krông H'năng	75.929.282	1.948.384.068
+ Trung tâm Tư vấn	377.038	530.620
+ Văn phòng Công ty	98.251.200	95.652.974
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	69.751.987.362	69.714.386.851
- Thu nhập từ hoạt động của NM Thủy điện Khe Diên (@)	10.847.493.946	7.393.319.567
- Thu nhập từ hoạt động của NM Thủy điện Krông H'năng	58.867.856.539	61.754.143.440
- Thu nhập từ hoạt động của Trung tâm Tư vấn	(10.337.467)	(88.941.455)
- Thu nhập từ hoạt động của Văn phòng Công ty	46.974.344	655.865.299
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định	8.281.294.435	17.428.596.712
+ Nhà máy Thủy điện Khe Diên	2.384.174.425	1.826.094.528
+ Nhà máy Thủy điện Krông H'năng	5.886.785.654	15.438.535.860
+ Văn phòng Công ty	10.334.356	163.966.324
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	4.135.480.040	16.351.583.124
+ Nhà máy Thủy điện Khe Diên (50%)	1.192.087.213	913.047.264
+ Nhà máy Thủy điện Krông H'năng (50%)	2.943.392.827	15.438.535.860
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.145.814.395	1.099.513.588
+ Nhà máy Thủy điện Khe Diên	1.192.087.212	913.047.264
+ Nhà máy Thủy điện Krông H'năng	2.943.392.827	-
+ Văn phòng Công ty	10.334.356	163.966.324
+ Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	22.500.000
Lợi nhuận sau thuế TNDN	65.389.603.338	66.556.008.831

(@) Bù trừ với thu nhập chịu thuế của Trung tâm tư vấn & Kiểm định an toàn đập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	65.389.603.338	66.556.008.831
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	65.389.603.338	66.556.008.831
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	60.288.331	53.362.304
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.085	1.247

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.467.085.459	4.118.598.206
Chi phí nhân công	14.829.212.845	14.625.560.622
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.589.069.550	40.822.333.042
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.308.092.417	3.706.533.988
Chi phí khác bằng tiền	21.767.880.473	23.486.497.051
Cộng	84.961.340.744	86.759.522.909

30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất điện năng và hai bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Nam và Tỉnh Đắk Lắk.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	NMTĐ Khe Diên - Tỉnh Q.Nam		NMTĐ Krông H'Năng - Tỉnh Đăklăk		VPCT & TTTV-KĐ AT đập		Tổng cộng	
	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng & CC d.vụ	32.393.098.680	33.287.783.278	175.427.771.812	188.593.256.033	3.551.239.553	268.269.090	211.372.110.045	222.149.308.401
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	17.866.747.190	17.850.275.664	54.004.446.010	57.026.379.711	3.420.952.942	258.209.000	75.292.146.142	75.134.864.375
Doanh thu hoạt động tài chính	813.400	1.042.500	2.304.794	1.024.263	118.599.211	631.360.936	121.717.405	633.427.699
Chi phí tài chính	1.615.946.549	5.944.906.355	56.237.622.733	64.817.373.051	-	-	57.853.569.282	70.762.279.406
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.107.076.553	2.118.724.962	6.368.898.644	6.768.702.985	404.442.757	125.046.161	8.880.417.954	9.012.474.108
Lợi nhuận thuần h.động KD	10.804.141.788	7.374.918.797	58.819.109.219	59.981.824.549	(155.556.935)	516.374.865	69.467.694.072	67.873.118.211
Thu nhập khác	4.104.000	4.104.000	-	500	362.561.749	404.013.338	366.665.749	408.117.838
Chi phí khác	2.763.951	-	27.181.962	176.065.677	268.996.175	449.647.953	298.942.088	625.713.630
Lãi (lỗ) hoạt động khác	1.340.049	4.104.000	(27.181.962)	(176.065.177)	93.565.574	(45.634.615)	67.723.661	(217.595.792)
Lợi nhuận trước thuế	10.805.481.837	7.379.022.797	58.791.927.257	59.805.759.372	(61.991.361)	470.740.250	69.535.417.733	67.655.522.419
Thuế TNDN	1.192.087.212	913.047.264	2.943.392.827	-	10.334.356	186.466.324	4.145.814.395	1.099.513.588
Lợi nhuận sau thuế TNDN	9.613.394.625	6.465.975.533	55.848.534.430	59.805.759.372	(72.325.717)	284.273.926	65.389.603.338	66.556.008.831
Tài sản cố định	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
Tài sản cố định hữu hình	131.283.392.982	137.525.531.991	1.228.969.942.234	1.252.435.446.334	299.536.017	493.324.625	1.360.552.871.233	1.390.454.302.950
- Nguyên giá	191.229.990.673	191.229.990.673	1.401.324.357.708	1.395.681.029.875	2.353.308.872	2.353.308.872	1.594.907.657.253	1.589.264.329.420
- Giá trị hao mòn	59.946.597.691	53.704.458.682	172.354.415.474	143.245.583.541	2.053.772.855	1.859.984.247	234.354.786.020	198.810.026.470
Tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	5.243.127.580	5.287.437.580	5.243.127.580	5.287.437.580
- Nguyên giá	-	-	-	-	5.478.061.800	5.478.061.800	5.478.061.800	5.478.061.800
- Hao mòn lũy kế	-	-	-	-	234.934.220	190.624.220	234.934.220	190.624.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

Giá trị ghi sổ của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

		31/12/2014	31/12/2013
Tài sản tài chính		879,97	904,82
- Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	879,97	904,82
Nợ tài chính		3.795.722,00	4.175.294,00
- Vay và nợ ngắn hạn	USD	632.620,00	379.572,00
- Vay và nợ dài hạn	USD	3.163.102,00	3.795.722,00

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung và Công ty mua bán điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	105.616.644.520	625.978.265.092	731.594.909.612
Phải trả người bán	6.789.388.827	-	6.789.388.827
Chi phí phải trả	4.021.335.054	-	4.021.335.054
Phải trả khác	9.413.246.672	-	9.413.246.672
Cộng	125.840.615.073	625.978.265.092	751.818.880.165
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	124.204.676.592	672.953.807.992	797.158.484.584
Phải trả người bán	10.701.974.576	-	10.701.974.576
Chi phí phải trả	3.143.174.122	-	3.143.174.122
Phải trả khác	3.253.379.697	-	3.253.379.697
Cộng	141.303.204.987	672.953.807.992	814.257.012.979

Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức rất cao nhưng Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.521.506.023	-	4.521.506.023
Phải thu khách hàng	41.059.835.315	-	41.059.835.315
Phải thu khác	7.190.124.215	-	7.190.124.215
Tài sản tài chính khác	-	2.964.000.000	2.964.000.000
Cộng	52.771.465.553	2.964.000.000	55.735.465.553
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.406.121.445	-	20.406.121.445
Phải thu khách hàng	78.123.593.325	-	78.123.593.325
Phải thu khác	7.228.412.060	-	7.228.412.060
Tài sản tài chính khác	-	2.964.000.000	2.964.000.000
Cộng	105.758.126.830	2.964.000.000	108.722.126.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, Công ty mua bán điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Doanh thu bán điện	32.366.671.816	33.259.588.190
	Cổ tức phải trả	23.645.000.000	7.450.000.000
	Tạm ứng vốn	-	48.000.000.000
	Góp vốn	-	2.000.000.000
Công ty mua bán điện	Doanh thu bán điện	175.427.771.812	188.593.256.033
Hội đồng quản trị	Thù lao, thưởng	846.000.000	192.000.000
Ban Tổng Giám đốc	Thu nhập	1.697.230.734	1.089.634.606

c. Số dư với các bên có liên quan

Bên liên quan	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	5.010.341.710	6.711.186.988
Công ty mua bán điện	33.324.980.167	71.295.513.657
Phải trả khác (cổ tức)		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	5.000.000.000	-

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

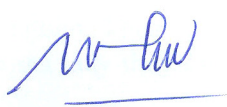
Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi AAC.


Tổng Giám đốc

Phạm Phong

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 02 năm 2015